TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH SƠN** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST
Ngày 12/4/2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Đô.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Quốc Thìn;

2. Bà Phạm Thị Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Quang Bình, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 68/2020/TLST-HNGĐ ngày 25/11/2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị Ph, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Bà Cao Thị Ph (sau đây viết tắt là bà Ph1) trình bày:*

Bà và Ông Phạm Văn H (sau đây viết tắt là ông H1) tìm hiểu, yêu thương, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 01/02/2002. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm và do ông H1 thường xuyên đánh bạc dẫn đến nợ tiền nhiều người khác; hiện nay vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau. Vì tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng mâu thuẫn kéo dài, không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn ông H1.

Bà và ông H1 có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Hạ U, sinh ngày 24/11/2002 và cháu Phạm Cao Hải N, sinh ngày 14/01/2010, hiện nay đang sinh sống với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi con chung là cháu N, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; đối với cháu U đã thành niên nên bà không có yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn là Ông Phạm Văn H đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa và không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng về xác định quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, tống đạt các văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử, thời gian gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định về trình tự, thủ tục phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà Ph; giao con chung là cháu Phạm Cao Hải N, sinh ngày 14/01/2010 cho bà Ph nuôi dưỡng; bà Ph không yêu cầu cấp dưỡng nên không xem xét; bà Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn là bà Ph vắng mặt tại phiên tòa, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ nhưng bị đơn ông H1 vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[1.2] Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông H1 nhưng ông H1 không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ và không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử. Căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ Trích lục kết hôn số 07/2002/TLKH-BS ngày 04/7/2018 của Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, kết quả xác minh và trình bày của bà Ph, có đủ cơ sở xác định bà Ph và ông H1 xác lập quan hệ vợ chồng với nhau từ 01/02/2002 và đã tuân thủ đúng quy định pháp luật về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà Phu và ông H1 là hợp pháp.

[2.2] Bà Ph cho rằng trong quá trình chung sống giữa bà và ông H1 xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và do ông H1 thường xuyên đánh bạc dẫn đến thiếu nợ nhiều người, hiện nay vợ chồng không còn chung sống, không quan tâm chăm sóc cho nhau.

Ông H1 không có ý kiến phản đối các tình tiết, sự kiện mà bà Ph đã trình bày về nguyên nhân, quá trình phát sinh mâu thuẫn cũng như các vấn đề khác nên theo quy định tại Điều 91, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì các tình tiết, sự kiện mà bà Ph đưa ra không phải chứng minh. Ngoài ra, ông H1 không đến Tòa án hòa giải, thể hiện ông H1 không có thiện chí hòa giải mâu thuẫn để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, Hội đồng xác định mâu thuẫn giữa bà Ph và ông H1 là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Ph.

[2.3] Bà Ph và ông H1 có 02 (hai) con chung là cháu Phạm Thị Hạ U, sinh ngày 24/11/2002 và cháu Phạm Cao Hải N, sinh ngày 14/01/2010. Xét

thấy, bà Ph yêu cầu được nuôi dưỡng cháu N và có đủ khả năng, điều kiện nuôi con; hiện nay cháu N đang sinh sống, học tập ổn định cùng với bà Ph và có nguyện vọng tiếp tục sinh sống cùng với bà Ph nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của cháu N, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho bà Ph nuôi dưỡng. Đối với cháu U đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Bà Ph không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên Hội đồng xét xử không xem xét vấn đề cấp dưỡng trong vụ án này.

[2.5] Bà Ph và ông H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.5] Bà Ph phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo các Điều 147, 150 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 147, 150, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

1. Bà Cao Thị Ph được ly hôn Ông Phạm Văn H.

2. Giao cháu Phạm Cao Hải N, sinh ngày 14/01/2010 cho Bà Cao Thị Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Ông Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Bà Cao Thị Ph phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0000997 ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện S;
- CCTHADS huyện S;
- UBND thị trấn C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Đô

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**